

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2026



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		34.217.717.737.735	34.300.907.650.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.416.006.359.296	1.410.520.528.230
1. Tiền	111		1.416.006.359.296	1.410.520.528.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.121.671.962.765	14.197.975.958.905
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		6.121.671.962.765	14.197.975.958.905
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.525.596.675.127	4.842.846.721.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.663.895.299.620	4.561.196.022.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		616.488.262.147	277.653.220.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		489.389.707.096	287.236.396.815
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(244.176.593.736)	(283.238.917.603)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15.678.680.370.970	10.291.225.888.054
1. Hàng tồn kho	141		16.006.297.569.081	10.382.598.775.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(327.617.198.111)	(91.372.887.883)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.475.762.369.577	3.558.338.553.787
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		167.948.994.143	108.068.723.919
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		763.546.873.586	123.833.120.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		22.996.421.867	238.877.892.130
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.521.270.079.981	3.087.558.817.574
B. Tài sản dài hạn	200		19.225.627.847.132	19.035.802.091.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.434.969.695.253	1.431.532.021.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.149.774.798.714	1.142.879.600.311
- Nguyên giá	222		1.656.822.591.011	1.607.865.696.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(507.047.792.297)	(464.986.095.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		285.194.896.539	288.652.420.868
- Nguyên giá	228		687.177.515.262	680.329.221.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(401.982.618.723)	(391.676.800.885)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		138.917.774.711	12.420.268.813
- Nguyên giá	241		142.195.970.190	12.875.479.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.278.195.479)	(455.210.850)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		880.337.803.754	720.565.343.388
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		880.337.803.754	720.565.343.388
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		16.704.980.323.085	16.820.483.896.107
1. Đầu tư vào công ty con	261		11.141.882.980.560	11.130.662.980.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		586.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(86.545.194.758)	(72.261.073.797)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		5.004.473.972.603	5.151.913.424.664
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		66.422.250.329	50.800.561.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		54.683.873.857	50.800.561.883

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		11.738.376.472	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TÀI SẢN	280		53.443.345.584.867	53.336.709.742.044
C. Nợ phải trả	300		31.486.071.415.779	30.523.847.860.527
I. Nợ ngắn hạn	310		31.486.071.415.779	30.493.130.482.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.906.036.626.727	10.473.875.435.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		290.947.293.410	586.966.823.130
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.528.980.937.523	4.487.307.532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		119.585.110.740	207.386.423.091
5. Phải trả người lao động	315		34.450.489.762	37.535.580.424
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.764.978.119.300	3.952.486.872.867
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		799.863.736	788.451.590
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.684.349.513	8.736.908.779
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.954.182.113.995	12.002.785.922.059
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		216.849.225.003	130.521.940.230
14. Quỹ bình ổn giá	324		1.661.577.286.070	3.087.558.817.574
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	30.717.377.817
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí trả trước dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	30.717.377.817
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		21.957.274.169.088	22.812.861.881.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	87.830.427.190.769	44.955.868.753.935	146.824.827.121.175	89.126.080.426.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	87.830.427.190.769	44.955.868.753.935	146.824.827.121.175	89.126.080.426.653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	85.501.263.258.093	43.678.386.762.782	145.059.838.611.682	87.435.712.657.612
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	2.329.163.932.676	1.277.481.991.153	1.764.988.509.493	1.690.367.769.041
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	21	0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	718.482.657.750	811.784.908.255	1.120.179.143.930	1.201.612.846.563
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	378.906.835.226	161.334.492.018	628.780.693.775	312.920.315.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	24	114.692.463.795	91.581.848.587	194.178.466.404	166.960.984.821
9. Chi phí bán hàng	25	25	786.611.456.588	600.771.598.285	1.521.890.904.003	1.225.856.091.629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	0	0	0	0
11. LN thuần từ hoạt động KD (30= 20 - 21 + 22 - 23 - 25 - 26 + 27)	30	30	1.882.128.298.612	1.327.160.809.105	734.496.055.645	1.353.204.208.443
12. Thu nhập khác	31	31	16.450.899.691	10.881.878.794	16.889.527.119	22.076.763.741
13. Chi phí khác	32	32	14.546.615.475	7.427.115.966	14.918.407.221	34.371.839.433
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	1.904.284.216	3.454.762.828	1.971.119.898	(12.295.075.692)
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30-40)	50	50	1.884.032.582.828	1.330.615.571.933	736.467.175.543	1.340.909.132.751
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	75.397.009.173	192.828.077.228	75.397.009.173	192.828.077.228
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(42.455.754.289)	(39.226.640.331)	(42.455.754.289)	(51.923.264.571)
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	60	1.851.091.327.944	1.177.014.135.036	703.525.920.659	1.200.004.320.094
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	70	0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	71	0	0	0	0

Người lập

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Lưu Văn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

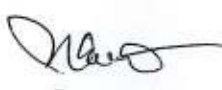
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		736.467.175.543	1.340.909.132.751
2. Điều chỉnh cho các khoản	08A		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95.090.052.270	34.295.903.435
- Các khoản dự phòng	03		211.466.107.322	221.423.474.753
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.383.152.616)	(21.655.136.650)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.053.867.483.573)	(1.048.252.311.213)
- Chi phí đi vay	06		194.178.466.404	166.960.984.821
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(2.015.200.492.149)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.842.249.326.799)	693.682.047.897
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.015.904.223.101)	(792.895.715.516)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5.623.698.793.144)	(1.109.335.908.191)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.402.906.793.132	2.633.135.600.549
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(63.763.582.198)	(702.466.980)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		(238.206.694.047)	(156.858.062.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(210.751.394.478)	(247.720.732.661)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		130.998.902.461	118.569.212.775
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(77.564.866.200)	(79.624.345.067)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.461.766.815.626	1.058.249.630.236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30A		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(605.957.424.700)	(240.416.392.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.292.416.800	398.611.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.600.897.519.850)	(23.756.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.917.033.021.854	18.780.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.220.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		927.289.516.822	948.944.194.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.592.540.010.926	(4.267.673.587.306)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40A		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
hữu				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		42.303.583.041.000	31.757.677.969.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.352.186.849.064)	(29.675.530.914.466)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(217.052.009)	(1.514.375.702.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.048.820.860.073)	567.771.352.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.485.966.479	(2.641.652.604.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.410.520.528.230	4.253.591.856.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(135.413)	(840.143.611)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.416.006.359.296	1.611.099.108.790

Người lập
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRƯỜNG PHONG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Ngày 20 tháng 07 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lưu Văn Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

2. Hoạt động chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn: Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ có 48 công ty con cấp 1 bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 14 công ty con khác được liệt kê tại thuyết minh Các khoản đầu tư tài chính.

Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sắp xếp lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chi nhánh công ty trong quá trình thực hiện sắp xếp các công ty xăng dầu.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

4. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HDQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá các tài khoản này.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập, quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp trích lập, chi sử dụng và quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu, trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Đồng thời, đối với cơ chế bình ổn giá xăng dầu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, việc thực hiện được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 3/4/2026 của Bộ Công thương và các văn bản pháp luật có liên quan về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho mục tiêu bình ổn giá.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	477.309.000	611.910.000
Tiền gửi không kỳ hạn	1.415.528.737.146	1.409.898.618.230
Tiền gửi chi tiết các NH đạt 10% trở lên	1.406.638.812.498	1.406.177.299.051
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	218.479.133.150	159.350.271.144
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	249.428.507.823	283.939.150.792
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	185.683.573.861	191.777.668.429
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	215.469.415.373	249.536.012.197
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	310.579.438.772	273.799.879.022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	226.998.743.519	247.774.317.467
Tiền đang chuyển	313.150	10.000.000
Tương đương tiền		
Cộng	1.416.006.359.296	1.410.520.528.230
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		
3. Phải thu của khách hàng	7.663.895.299.620	4.561.196.022.289
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.663.895.299.620	4.561.196.022.289
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	989.410.823.183	550.516.629.407
SAVIMEX IM-EX CO,LTD	989.410.823.183	550.516.629.407
- Khách hàng khác	6.674.484.476.437	4.010.679.392.882
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên		
Chi tiết các đơn vị đạt 10% trở lên		
- Khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.149.728.554.090	3.628.431.452.309
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LANG SƠN	43.738.849.486	12.661.673.632
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI TỈNH	154.769.888.360	61.560.620.256
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	334.368.216.126	137.796.777.145
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	225.677.615.665	160.079.141.222
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	646.385.097.624	371.260.930.772
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	202.694.142.247	115.269.135.866
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	344.761.929.591	202.032.979.699
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	94.468.532.653	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	146.675.316.413	77.795.609.007
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	169.454.446.738	68.580.901.300
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN	165.507.253.110	88.714.385.067
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	201.280.143.863	130.248.200.791

	Cuối năm		Đầu năm	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG	120.767.510.007		92.113.551.288	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	98.209.721.581		70.618.905.577	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	83.680.973.041		59.644.765.193	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG	70.311.222.441		41.023.959.240	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA	120.352.472.692		60.789.427.677	
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	327.372.443.070		357.701.763.556	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	84.913.486.215		77.682.669.395	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	153.871.543.169		95.837.474.397	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	202.246.986.487		188.898.920.985	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	69.004.592.837		54.248.323.348	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	130.162.259.709		94.538.031.347	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	117.493.635.628		71.206.298.575	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	446.296.002.824		205.582.923.521	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	58.331.863.021		38.539.169.298	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG	212.860.774.016		173.017.811.513	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	80.782.107.530		59.013.373.320	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	153.090.766.070		106.558.743.746	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	50.079.526.190		15.651.727.075	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	289.187.419.485		116.735.777.973	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	445.707.865.723		142.202.926.917	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN	105.223.950.478		80.824.553.611	
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	489.389.707.096		287.236.396.815	
a) Ngắn hạn	489.389.707.096		287.236.396.815	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	356.052.285.386		124.203.228.180	
Phải thu người lao động	11.247.739.767		7.305.738.477	
Ký cược, ký quỹ			2.810.925.838	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	122.089.681.943		152.916.504.320	
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
Cộng				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh				
7. Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường	1.908.582.888.250		1.402.905.523.390	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	14.097.714.680.831	(327.617.198.111)	8.979.693.252.547	(91.372.887.883)
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	16.006.297.569.081	(327.617.198.111)	10.382.598.775.937	(91.372.887.883)
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	735.845.920		243.698.987	
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				
- XDCB	879.601.957.834		720.321.644.401	
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				
TDN km334+900 Dự án Vân Phong Nha Trang	123.391.706.288		122.521.620.071	
TDN km15+620 Dự án Quảng Ngãi Hoài Nhơn	155.256.230.523		90.922.313.357	
Dự án trạm dừng nghỉ Mai Sơn - Quốc lộ 45	102.587.036.742			
Dự án trạm dừng nghỉ Nghi Sơn - Diễn Châu	116.913.479.964			
Dự án trạm dừng nghỉ Nha Trang - Cam Lâm	153.284.418.583			
Dự án trạm dừng nghỉ Diễn Châu - Bãi Vọt	89.629.008.577			
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	880.337.803.754			
	Cuối năm		Đầu năm	
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)				
12. Tài sản sinh học				
13. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)				
14. Chi phí chờ phân bổ				
a) Ngắn hạn	167.948.994.143		108.068.723.919	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.854.014.368		4.894.051.486	
Chi phí đi vay				
Các khoản khác	153.094.979.775		103.174.672.433	
b) Dài hạn	54.683.873.857		50.800.561.883	
Chi phí thành lập doanh nghiệp				
Chi phí mua bảo hiểm;				
Các khoản khác	54.683.873.857		50.800.561.883	
15. Tài sản khác				
a) Ngắn hạn	1.521.270.079.981		3.087.558.817.574	
Tiền gửi tại Quỹ Bình ổn giá	1.521.270.079.981		3.087.558.817.574	
Tài khoản bị phong tỏa				
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				
Đầu tư khác				
b) Dài hạn				
16. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)				
	Cuối năm		Đầu năm	
17. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.906.036.626.727		22.906.036.626.727	
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	19.576.474.246.210		19.576.474.246.210	
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	2.479.106.958.430		2.479.106.958.430	
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn-Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.043.959.831.539		5.043.959.831.539	
CTY TNHH MTV Petrolimex Singapore	6.382.398.489.451		6.382.398.489.451	
Công ty cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	5.671.008.966.790		5.671.008.966.790	
- Nhà cung cấp khác	3.329.562.380.517		3.329.562.380.517	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên				
- Nhà cung cấp khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số				

	Cuối năm	Đầu năm
quá hạn		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)	6.613.091.781.236	6.613.091.781.236
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	93.015.896.987	93.015.896.987
Cty CP TV CNghệ xây dựng Petrolimex		
Petrolimex Singapore Pte Ltd	6.382.398.489.451	6.382.398.489.451
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	4.204.624.095	4.204.624.095
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	6.584.542.423	6.584.542.423
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	19.540.395.588	19.540.395.588
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	68.684.730.881	68.684.730.881
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	22.649.691.959	22.649.691.959
Cty CP vận tải XD VITACO	16.013.409.852	16.013.409.852
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex		
	Cuối năm	Đầu năm
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.528.980.937.523	4.487.307.532
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.528.980.937.523	4.487.307.532
Cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả quá THPT nhưng chưa thanh toán		
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chỉ tiết tại phụ biểu kèm theo)		
20. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	1.764.978.119.300	3.952.486.872.867
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	1.764.978.119.300	3.952.486.872.867
b) Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác		
	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	7.684.349.513	8.736.908.779
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	3.246.130.353	6.302.953.243
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.438.219.160	1.933.955.536
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chờ phân bổ		

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	799.863.736	788.451.590
- Doanh thu nhận trước;	799.863.736	788.451.590
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện bổ khác;		
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
	Cuối năm	Đầu năm
25. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
	Cuối năm	Đầu năm
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.738.376.472	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.715.946.771	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	39.436.397.272	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(38.413.967.571)	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.717.377.817
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		41.433.324.588

	Cuối năm	Đầu năm
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		(10.715.946.771)
27. Vốn chủ sở hữu -tham chiếu phụ biểu số 5		
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29. Chênh lệch tỷ giá		
	Cuối năm	Đầu năm
30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	245.561.307	246.078.085
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	245.561.307	246.078.085
Trong đó: +Hàng giữ hộ Tổng công ty		
+ Hàng Dự trữ quốc gia	245.561.307	246.078.085
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
USD	3.317.431,20	5.359.092,69
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho ngư		
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử		
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		

Người lập
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Ngày 30 tháng 07 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Tuyền

PHỤ BIỂU SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	610.735.243.009	638.753.431.243	55.176.861.347	285.359.935.262	17.840.225.184	1.607.865.696.045
Số tăng trong năm	13	627.005.258	289.577.669	10.018.337.374	77.746.253.395	9.156.810.387	97.837.984.083
- Mua sắm mới	131	415.862.259	11.111.111	10.018.337.374	33.756.059.375	2.730.297.431	46.931.667.550
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	211.142.999	83.466.558		38.200.533.009	6.426.512.956	44.921.655.522
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng khác	135		195.000.000		5.789.661.011		5.984.661.011
Số giảm trong năm	14		(8.307.875.029)	(9.649.931.272)	(25.105.571.805)	(5.817.711.011)	(48.881.089.117)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		(8.307.875.029)	(9.649.931.272)	(24.910.571.805)	(28.050.000)	(42.896.428.106)
- ĐDNB Tập đoàn	143						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	144						
- Giảm khác	145				(195.000.000)	(5.789.661.011)	(5.984.661.011)
Số dư cuối năm	15	611.362.248.267	630.735.133.883	55.545.267.449	338.000.616.852	21.179.324.560	1.656.822.591.011
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	14.480.221.092	164.234.343.513	28.438.956.210	254.181.911.443	3.650.663.476	464.986.095.734
Số tăng trong năm	18	16.208.485.075	51.421.864.744	2.989.749.414	9.054.162.537	2.288.522.255	81.962.784.025
- Khấu hao trong năm	181	16.208.485.075	51.377.255.155	2.989.749.414	8.335.477.904	2.288.522.255	81.199.489.803
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184		44.609.589		718.684.633		763.294.222
Số giảm trong năm	19		(8.307.875.029)	(5.891.296.406)	(24.955.181.394)	(746.734.633)	(39.901.087.462)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		(8.307.875.029)	(5.891.296.406)	(24.910.571.805)	(28.050.000)	(39.137.793.240)
- ĐDNB Tập đoàn	193						

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	194						
- Giám khác	195				(44.609.589)	(718.684.633)	(763.294.222)
Số dư cuối năm	20	30.688.706.167	207.348.333.228	25.537.409.218	238.280.892.586	5.192.451.098	507.047.792.297
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	596.255.021.917	474.519.087.730	26.737.905.137	31.178.023.819	14.189.561.708	1.142.879.600.311
- Tại ngày cuối năm	23	580.673.542.100	423.386.800.655	30.007.858.231	99.719.724.266	15.986.873.462	1.149.774.798.714

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
Phần ngầm, phần thân, công trình phụ trợ	388.986.134.958
Công trình phụ trợ phần thân nhà chính	215.502.028.051

PHỤ BIỂU SỐ 03: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	219.338.898.318	5.860.531.000		446.230.517.435	8.899.275.000	680.329.221.753
Số tăng trong năm	13				7.610.053.509		7.610.053.509
- Mua sắm mới	131				6.844.307.842		6.844.307.842
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	132				765.745.667		765.745.667
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141				(761.760.000)		(761.760.000)
- ĐDNB Tập đoàn	142						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	219.338.898.318	5.860.531.000		453.840.570.944	8.899.275.000	687.939.275.262
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	46.310.838.333	5.860.531.000		333.640.663.084	5.864.768.468	391.676.800.885
Số tăng trong năm	18	1.966.989.415			8.860.864.862	239.723.561	11.067.577.838
- Khấu hao trong năm	181	1.966.989.415			8.860.864.862	239.723.561	11.067.577.838
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191				(761.760.000)		(761.760.000)
- ĐDNB Tập đoàn	192						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	193						

Chỉ tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Giám khác	194						
Số dư cuối năm	20	48.277.827.748	5.860.531.000		342.501.527.946	6.104.492.029	402.744.378.723
Gía trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	173.028.059.985			112.589.854.351	3.034.506.532	288.652.420.868
-Tại ngày cuối năm	23	171.061.070.570			111.339.042.998	2.794.782.971	285.194.896.539

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
Đất số 1 Khâm Thiên Đống Đa -HN	186.792.975.000
Phần mềm SAP-ERP	236.483.904.540

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Quý 2 Năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	A.00				
Nguyên giá	A.10	12.875.479.663	129.320.490.527		142.195.970.190
Quyền sử dụng đất	A.11		27.711.883.272		27.711.883.272
Nhà	A.12	12.875.479.663	101.608.607.255		114.484.086.918
Nhà và quyền sử dụng đất	A.13				
Cơ sở hạ tầng	A.14				
Giá trị hao mòn lũy kế	A.20	455.210.850	2.822.984.629		3.278.195.479
Quyền sử dụng đất	A.21		413.020.946		413.020.946
Nhà	A.22	455.210.850	2.409.963.683		2.865.174.533
Nhà và quyền sử dụng đất	A.23				
Cơ sở hạ tầng	A.24				
Giá trị còn lại	A.30	12.420.268.813	126.497.505.898		138.917.774.711
Quyền sử dụng đất	A.31		27.298.862.326		27.298.862.326
Nhà	A.32	12.420.268.813	99.198.643.572		111.618.912.385
Nhà và quyền sử dụng đất	A.33				
Cơ sở hạ tầng	A.34				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	B.00				
Nguyên giá	B.10				
Quyền sử dụng đất	B.11				
Nhà	B.12				
Nhà và quyền sử dụng đất	B.13				
Cơ sở hạ tầng	B.14				
Tồn thất do suy giảm giá trị	B.20				
Quyền sử dụng đất	B.21				
Nhà	B.22				
Nhà và quyền sử dụng đất	B.23				
Cơ sở hạ tầng	B.24				
Giá trị còn lại	B.30				
Quyền sử dụng đất	B.31				
Nhà	B.32				
Nhà và quyền sử dụng đất	B.33				
Cơ sở hạ tầng	B.34				

Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
HẠNG MỤC CỬA HÀNG XĂNG DẦU (Trạm phải tuyến)	19.341.520.947
HẠNG MỤC CỬA HÀNG XĂNG DẦU (Trạm trái tuyến)	17.609.467.877
SAN LẬP MẶT BẰNG (Trạm phải tuyến)	16.676.384.717

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Quý 2 Năm 2026

Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
SAN LẤP MẶT BẰNG (Trạm trái tuyến)	16.676.384.717

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.709.536.107	0	2.383.645.419.878	2.370.911.439.052	0	13.975.555.281	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.374.927.545	0	1.063.666.686.641	1.063.174.193.365	0	8.882.434.269	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	104.922.918.230	0	152.688.534.773	0	0	0	47.765.616.543
Thuế xuất, nhập khẩu	97.448.591.778	0	118.752.296.464	21.442.137.003	0	138.432.317	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	206.273.192.808	75.397.009.173	210.751.394.478	274.236.361	0	70.644.571.142
Thuế thu nhập cá nhân	0	913.230.283	13.146.187.365	13.985.367.249	0	0	74.050.399
Thuế tài nguyên	0,00	0	0	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	421.918.470	0	2.805.876.998	393.735.491	1.114.440.617	0	875.782.420
Thuế bảo vệ môi trường	0	200.000.000	368.000.000	568.000.000	0	0	0
Các loại thuế khác	0	0	828.228.175	603.137.939	0	0	225.090.236
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	12.140.000	12.140.000	0	0	0
Cộng	238.877.892.130	207.386.423.091	3.811.310.379.467	3.681.841.544.577	1.388.676.978	22.996.421.867	119.585.110.740

Thuế TTĐB Nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	Đầu kỳ	Số thuế được trừ	Số thuế khấu trừ	Cuối kỳ
Thuế TTĐB nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	0	1.186.406.500.647	716.073.229.908	0

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu								
Các khoản đầu tư khác								
	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn	5.195.052.383.565		5.195.052.383.565		14.197.975.958.905		14.197.975.958.905	
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.161.929.095.890		4.161.929.095.890		13.197.085.547.946		13.197.085.547.946	
- Trái phiếu	1.033.123.287.675		1.033.123.287.675		1.000.890.410.959		1.000.890.410.959	
Chuyển tiền Đầu tư Trái phiếu BIDV 2023 theo NQ 32	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn	5.004.473.972.603		5.004.473.972.603		5.151.913.424.664		5.151.913.424.664	
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu	5.004.473.972.603		5.004.473.972.603		5.151.913.424.664		5.151.913.424.664	
Mua trái phiếu theo HĐ 01/2025/DMTP/Vietinbank	2.000.000.000.000		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000	
Mua trái phiếu theo HĐ 01/2025/DMTP/Vietinbank	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
Mua lại trái phiếu NQ 216/PLX-NQ-HDQT ngày 20/6/2	2.000.000.000.000		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác								
	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con		11.141.882.980.560	11.061.723.457.649	80.159.522.911		11.130.662.980.560	11.062.500.911.943	68.162.068.617
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG		40.169.000.000	40.169.000.000			40.169.000.000	40.169.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV		32.998.000.000	32.998.000.000			32.998.000.000	32.998.000.000	

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
PETROLIMEX LAI CHÂU								
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN		78.588.000.000	78.588.000.000			78.588.000.000	78.588.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYỀN QUANG		96.800.000.000	96.800.000.000			96.800.000.000	96.800.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI		139.200.000.000	139.200.000.000			139.200.000.000	139.200.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN		120.557.000.000	120.557.000.000			120.557.000.000	120.557.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH		149.467.000.000	149.467.000.000			149.467.000.000	149.467.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THO		177.900.000.000	177.900.000.000			177.900.000.000	177.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội		340.191.000.000	340.191.000.000			340.191.000.000	340.191.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG		216.800.000.000	216.800.000.000			216.800.000.000	216.800.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH		187.159.953.049	187.159.953.049			187.159.953.049	187.159.953.049	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH		468.000.000.000	468.000.000.000			468.000.000.000	468.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA		156.752.000.000	156.752.000.000			156.752.000.000	156.752.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN		187.971.000.000	187.971.000.000			187.971.000.000	187.971.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH		128.507.000.000	128.507.000.000			128.507.000.000	128.507.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN		43.500.000.000	43.500.000.000			43.500.000.000	43.500.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA		48.651.000.000	48.651.000.000			48.651.000.000	48.651.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN		85.000.000.000	85.000.000.000			85.000.000.000	85.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV		138.144.065.636	138.144.065.636			138.144.065.636	138.144.065.636	

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
PETROLIMEX QUẢNG TRỊ								
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ		351.456.408.182	351.456.408.182			351.456.408.182	351.456.408.182	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG		245.000.000.000	245.000.000.000			245.000.000.000	245.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi		92.000.000.000	92.000.000.000			92.000.000.000	92.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI		283.763.553.673	283.763.553.673			283.763.553.673	283.763.553.673	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK		248.000.000.000	248.000.000.000			248.000.000.000	248.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA		251.174.000.000	251.174.000.000			251.174.000.000	251.174.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG		269.000.000.000	269.000.000.000			269.000.000.000	269.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai		100.000.000.000	100.000.000.000			100.000.000.000	100.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		812.200.000.000	812.200.000.000			812.200.000.000	812.200.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH		157.543.000.000	157.543.000.000			157.543.000.000	157.543.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP		132.800.000.000	132.800.000.000			132.800.000.000	132.800.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG		49.016.000.000	49.016.000.000			49.016.000.000	49.016.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG		225.000.000.000	225.000.000.000			225.000.000.000	225.000.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ		246.962.000.000	246.962.000.000			246.962.000.000	246.962.000.000	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau		119.000.000.000	119.000.000.000			119.000.000.000	119.000.000.000	
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200	306.662.738.200			306.662.738.200	306.662.738.200	
Công Ty TNHH Liên Doanh Kho		629.755.076.565	629.755.076.565			629.755.076.565	629.755.076.565	

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngoại Quan Xăng Dầu Vân Phong								
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX		88.500.000.000	88.500.000.000			88.500.000.000	88.500.000.000	
Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội		32.384.930.000	32.384.930.000			32.384.930.000	32.384.930.000	
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng		25.250.713.748	25.250.713.748			14.030.713.748	14.030.713.748	
Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh		32.910.534.976	32.910.534.976			32.910.534.976	32.910.534.976	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN		53.722.150.000	53.722.150.000			53.722.150.000	53.722.150.000	
Công ty cp vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây		17.935.586.616	17.935.586.616			17.935.586.616	17.935.586.616	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX THỪA THIÊN HUẾ		9.498.019.611	9.498.019.611			9.498.019.611	9.498.019.611	
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD		68.162.068.617	68.162.068.617			68.162.068.617	68.162.068.617	
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP		570.562.500.000	570.562.500.000			570.562.500.000	570.562.500.000	
Petrolimex Singapore Pte. Ltd		287.897.418.502	287.897.418.502			287.897.418.502	287.897.418.502	
CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		402.820.800.000	402.820.800.000			402.820.800.000	402.820.800.000	
TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX		2.196.550.463.185	2.196.550.463.185			2.196.550.463.185	2.196.550.463.185	
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		586.275.785.010	581.989.118.343	4.286.666.667		551.275.785.010	549.275.785.010	2.000.000.000
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000	15.713.333.333	4.286.666.667		20.000.000.000	18.000.000.000	2.000.000.000
CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO		169.426.717.325	169.426.717.325			169.426.717.325	169.426.717.325	
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex		361.849.067.685	361.849.067.685			361.849.067.685	361.849.067.685	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng lượng xanh Việt Nam		35.000.000.000	35.000.000.000					

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c3) Đầu tư vào đơn vị khác		58.892.779.670	56.793.774.490	2.099.005.180		58.892.779.670	56.793.774.490	2.099.005.180
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ DẦU QUÂN ĐỘI		50.000.000.000	50.000.000.000			50.000.000.000	50.000.000.000	
Cty CP XNK Dvụ và Đtư VN		500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000	
Cty CP đầu tư và PT Văn Phong		3.801.690.000	1.702.684.820	2.099.005.180		3.801.690.000	1.702.684.820	2.099.005.180
CÔNG TY CP VLXD VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI		2.002.156.670	2.002.156.670			2.002.156.670	2.002.156.670	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		1.697.125.000	1.697.125.000			1.697.125.000	1.697.125.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang		891.808.000	891.808.000			891.808.000	891.808.000	
Cộng		11.787.051.545.240	11.700.506.350.482	86.545.194.758		11.740.831.545.240	11.668.570.471.443	72.261.073.797

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	2.954.182.113.995	42.303.583.041.000	51.352.186.849.064	12.002.785.922.059
- Tổng giá trị các đối tượng đạt 10% trở lên	2.954.182.113.995			11.467.785.922.059
NH TMCP Ngoại thương VN				3.109.770.207.507
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	1.155.572.113.995			5.682.186.368.646
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ				2.675.829.345.906
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội	1.798.610.000.000			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Vay dài hạn từ 1-5 năm				
Vay dài hạn trên 5 năm				

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.358.505.889.993	(232.858.460.000)	22.423.487.557.410
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ							1.200.004.320.094		1.200.004.320.094
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác							(1.577.888.831.500)		(1.577.888.831.500)
Số dư cùng kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					1.980.621.378.587	(232.858.460.000)	22.045.603.046.004
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.747.880.214.100	(232.858.460.000)	22.812.861.881.517
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ							703.525.920.659		703.525.920.659
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác							(1.559.113.633.088)		(1.559.113.633.088)
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					1.892.292.501.671	(232.858.460.000)	21.957.274.169.088

GIAO DỊCH GÓP VỐN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	1		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.1		
+ Vốn góp đầu năm	1.1.A	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.1.B		
+ Vốn góp giảm trong năm	1.1.C		
+ Vốn góp cuối năm	1.1.D	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.2	(1.559.113.633.088)	(1.577.888.831.500)
		Cuối năm	Đầu năm
c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1		
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.1		
Vốn góp của các đối tượng khác	1.2	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng	1T	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
d) Cổ phiếu	2		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.1		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.2		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.2.A		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.2.B		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.3		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.3.A		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.3.B		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.4		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.4.A		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.4.B		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	2.5		
đ) Cổ tức	3		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	3.1		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.1.A		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	3.1.B		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	4	1.188.766.581.012	780.617.058.493
- Quỹ đầu tư phát triển	4.1	1.188.766.581.012	780.617.058.493
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.3		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH theo QĐ của các CMKT cụ thể	5		

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.824.827.121.175	89.126.080.426.653
a) Doanh thu	146.824.827.121.175	89.126.080.426.653
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (ngoại trừ doanh thu từ thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư)	146.801.071.288.309	89.122.845.081.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	23.755.832.866	3.235.344.765
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	140.544.566.993.536	85.481.136.739.017
Văn phòng Công ty XD Lào Cai		711.709.466.814
VPCT Petrolimex Điện Biên	1.015.966.916.296	592.903.722.266
VP Petrolimex Tuyên Quang	2.119.680.755.350	669.866.649.230
VPCT Petrolimex Lào Cai	1.901.574.820.174	491.119.304.108
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	2.877.703.612.628	1.745.767.437.712
VPCT Petrolimex Lai Châu	618.370.435.467	390.497.874.120
VPCT Petrolimex Cao Bằng	737.525.448.185	450.460.567.506
Văn phòng Công ty XD Hà Giang		715.748.368.673
VPCTY Petrolimex Lâm Đồng	5.106.534.131.306	1.854.048.899.401
VPCT Petrolimex Bắc Ninh	5.118.550.719.276	1.566.987.524.823
VPCT Petrolimex An Giang	1.495.502.248.719	890.725.844.641
VPCT Petrolimex Vĩnh Long	3.172.808.187.170	836.985.234.785
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre		858.828.028.689
VPCT Petrolimex Cần Thơ	3.291.063.587.652	2.619.220.215.060
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh		473.558.500.712
VPCTY Petrolimex Cà Mau	2.226.354.924.904	819.105.513.300
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore		306.413.200
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	25.341.744.730	29.210.337.713
VPCT Petrolimex Sài Gòn	18.328.724.592.345	8.462.811.834.066
VPCT Petrolimex Tây Ninh	4.787.909.055.359	1.526.399.968.116
VPCT Petrolimex Đồng Tháp	3.239.734.470.236	1.385.085.668.822
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp		633.775.207.922
VP Công ty XD Bà Rịa – Vũng Tàu		1.652.856.116.752
VPCTY Petrolimex Đồng Nai	3.579.308.819.436	1.492.100.684.716
Văn phòng Cty XD Sông Bé		1.485.963.464.325
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh		1.265.374.131.860
VPCT Petrolimex Khánh Hòa	3.985.047.842.847	3.657.057.490.099
VPCT Petrolimex Đắk Lắk	4.271.692.977.319	2.472.824.693.426
VPCT Petrolimex Gia Lai	5.008.747.615.423	1.536.863.416.855
VP Petrolimex Quảng Ngãi	3.439.475.015.760	1.701.984.481.008
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên		2.118.853.609.364
VPCT Petrolimex Đà Nẵng	5.410.538.568.555	1.877.711.017.684
VPCT Petrolimex Huế	2.435.290.500.260	1.420.887.246.006
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị		890.683.393.588
VPCT Petrolimex Quảng Trị	3.284.902.528.919	951.637.809.130
Công ty XD Quảng Nam		1.445.491.338.563
VPCTY Petrolimex Hưng Yên	3.773.453.040.968	1.273.427.176.543
Công ty xăng dầu Hải Dương		1.204.813.366.382
Công ty Xăng dầu Hà Nam		737.027.708.655
VPCT Petrolimex Sơn La	1.629.779.476.570	891.435.694.713
VP Công ty XD Bắc Ninh		1.690.541.566.364
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc		1.563.228.225.551
Công ty TNHH MTV PLX Lạng Sơn	1.083.786.238.196	
VPCT Petrolimex Hà Tĩnh	2.564.328.907.013	1.766.251.058.762

VPCT Petrolimex Nghệ An	4.461.439.598.397	2.689.640.369.665
VPCT Petrolimex Thanh Hóa	2.694.743.298.449	1.494.447.462.051
VP Petrolimex Quảng Ninh	6.631.271.888.514	4.349.405.313.189
VPCT Petrolimex Ninh Bình	3.910.343.788.262	1.545.683.261.164
Văn phòng Công ty XD Thái Bình		806.530.577.595
VPCT Petrolimex Hải Phòng	6.230.850.483.161	2.618.799.988.869
VP Công ty XD Hà Sơn Bình		2.715.255.940.659
VP CTY Petrolimex Hà Nội	14.076.906.460.850	6.209.025.387.232
VPCT Petrolimex Phú Thọ	6.009.314.294.840	1.591.377.530.220
Công ty Xăng dầu Bình Thuận		638.834.636.348
c) Doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc tương tự		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	146.082.003.928.667	87.242.443.366.754
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	57.088.061.441	
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ	112.525.785.150	50.304.811.600
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ		
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào Giá vốn		
- Dự phòng giảm giá HTK, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	236.244.310.228	142.964.479.258
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.428.023.473.804)	
Cộng	145.059.838.611.682	87.435.712.657.612
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (BĐSDT)		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.326.451.272	388.332.496.868
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	108.187.961.204	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	582.496.229.680	643.609.088.649
- Lãi chênh lệch tỷ giá	62.287.885.072	145.304.580.876
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	51.904.732.456	123.649.444.226
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	10.383.152.616	21.655.136.650
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	4.880.616.702	8.454.565.474
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		15.912.114.696
Cộng	1.120.179.143.930	1.201.612.846.563
6. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	194.178.466.404	166.960.984.821
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	373.314.864.682	104.994.982.208
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	46.643.161.688	19.900.345.505
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	14.284.120.961	20.884.730.705
- Chi phí phát hành trái phiếu và cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác	360.080.040	179.272.293
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	628.780.693.775	312.920.315.532
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	856.841.417	398.611.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tái trợ, biểu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		

- Các khoản khác	16.032.685.702	21.678.152.741
Cộng	16.889.527.119	22.076.763.741
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	14.918.407.221	34.371.839.433
Cộng	14.918.407.221	34.371.839.433
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.521.890.904.003	1.225.856.091.629
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các chi phí khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.521.890.904.003	1.225.856.091.629
- Chi phí nhân viên	99.782.446.877	91.652.799.203
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.364.507.137	2.366.503.852
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.267.067.641	34.295.903.435
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.585.336.116	860.204.638.481
- Chi phí bằng tiền khác	217.891.546.232	237.336.246.658
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình		
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	99.782.446.877	91.652.799.203
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.267.067.641	34.295.903.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.585.336.116	860.204.638.481
- Chi phí khác bằng tiền	237.256.053.369	239.702.750.510
Cộng	1.521.890.904.003	1.225.856.091.629
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	736.467.175.543	1.340.909.132.751
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	147.293.435.109	268.181.826.550
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm DN để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
+ Thu nhập không chịu thuế	(116.499.245.936)	(128.721.817.730)
+ Chi phí không được khấu trừ	2.147.065.711	1.444.803.836
+ Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
+ Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ để tính chi phí thuế TNDN hoãn lại (nếu có)	42.455.754.290	
+ Điều chỉnh khác		
Chi phí thuế TNDN		
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.397.009.173	192.828.077.228
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)	(42.455.754.289)	(51.923.264.571)
Chi phí thuế TNDN (*)	32.941.254.884	140.904.812.657
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có		
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(42.455.754.289)	(51.923.264.571)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tái khoản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(42.455.754.289)	(51.923.264.571)

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung


**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai**

